

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định trình tự, nội dung lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh); của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện); của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) và công bố, lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất các vùng lãnh thổ là một phần nội dung của quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng gồm cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường; cán bộ địa chính cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Lập, điều chỉnh và rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo các nội dung quy định tại các Điều 23, 25, 27 và khoản 3 Điều 29 của Luật Đất đai; các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 26 và 29 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (sau đây

gọi là Nghị định số 181/2004/NĐ-CP); các Điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (sau đây gọi là Nghị định số 69/2009/NĐ-CP).

2. Việc tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới được thực hiện trong thời gian tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp.

Cấp trên trực tiếp phải xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cần phân bổ để làm cơ sở cho cấp dưới lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt phải được rà soát đồng thời với việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm (05) năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất (gọi là kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu); trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với việc lập kế hoạch sử dụng đất năm (05) năm cuối của kỳ quy hoạch sử dụng đất (gọi là kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối).

4. Đối với khu vực đô thị hiện hữu thuộc quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, phường, thị trấn đã có quy hoạch xây dựng chi tiết được xét duyệt mà trong quy hoạch xây dựng chi tiết có nội dung quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai thì sử dụng nội dung quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng chi tiết để tổng hợp vào quy hoạch sử dụng đất của cấp trên và lập kế hoạch sử dụng đất của cấp đó.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia bao gồm:

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	STT	Mục đích sử dụng đất	Mã
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.2	Đất an ninh	CAN
	<i>Trong đó:</i>		2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
1.1	Đất lúa nước (gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại)	DLN	2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.5	Đất di tích danh thắng	DDT
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRH
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3	Đất đô thị	DTD
	<i>Trong đó:</i>		4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT
2.1	Đất quốc phòng	CQP			

2. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	STT	Mục đích sử dụng đất	Mã
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.3	Đất an ninh	CAN
	<i>Trong đó:</i>		2.4	Đất khu công nghiệp	SKK
1.1	Đất lúa nước (gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại)	DLN	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRH
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3	Đất đô thị	DTD
	<i>Trong đó:</i>		4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5	Đất khu du lịch	DDL
2.2	Đất quốc phòng	CQP			

3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	STT	Mục đích sử dụng đất	Mã
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK
	<i>Trong đó:</i>		2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC
1.1	Đất lúa nước (gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại)	DLN	2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.8	Đất di tích danh thắng	DDT
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRH
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD
1.7	Đất làm muối	LMU	2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT
	<i>Trong đó:</i>		3	Đất đô thị	DTD
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5	Đất khu du lịch	DDL
2.3	Đất an ninh	CAN	6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT

4. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã bao gồm:

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	STT	Mục đích sử dụng đất	Mã
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC
1.1	Đất lúa nước (gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất lúa nước còn lại)	DLN	2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2.8	Đất di tích danh thắng	DDT
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.13	Đất sông, suối	SON
1.9	Đất làm muối	LMU	2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3	Đất chưa sử dụng	CSD
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4	Đất đô thị	DTD
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT
2.3	Đất an ninh	CAN	6	Đất khu du lịch	DDL
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT

5. Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được xác định như sau:

a) *Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại* (DRH) là đất để xây dựng cơ sở xử lý, chôn lấp chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

b) *Đất phát triển hạ tầng* (DHT) là đất để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở dịch vụ về xã hội và chợ.

c) *Đất khu bảo tồn thiên nhiên* (DBT) là đất được khoanh định để bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

d) *Đất khu du lịch* (DDL) là đất được khoanh định để phục vụ mục đích du lịch theo quy định của pháp luật về du lịch.

đ) *Đất khu dân cư nông thôn* (DNT) là đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống, các công trình công cộng, đất nông nghiệp

gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã.

Ranh giới khu dân cư nông thôn được xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và các điểm dân cư tương tự.

e) *Đất đô thị* (DTD) bao gồm: đất nội thành phố, đất nội thị xã và đất thị trấn.

g) *Đất nuôi trồng thủy sản tập trung* là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt có quy mô diện tích tối thiểu mười (10) ha.

Điều 4. Hồ sơ, biểu, mẫu và bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 16, khoản 4 và khoản 5 Điều 17, khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 và khoản 3 Điều 26 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

b) Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu được lập chung với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất.

c) Khi lập hồ sơ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối mà có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì hồ sơ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được lập chung với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

d) Đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 10 Điều 15 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP thì hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (kèm theo biểu số liệu liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất);

- Trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất khu vực điều chỉnh.

đ) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mỗi kỳ phải được trình cơ quan thẩm định chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 năm cuối của kỳ trước đó.

2. Biểu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thực hiện theo Phụ lục 1, cấp tỉnh theo Phụ lục 2, cấp huyện theo Phụ lục 3 và cấp xã theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo Phụ lục 5, Phụ lục 6, Phụ lục 7 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

- a) Mẫu báo cáo thuyết minh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Phụ lục 5;
- b) Mẫu tờ trình xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Phụ lục 6;
- c) Mẫu quyết định xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Phụ lục 7;
- d) Mẫu báo cáo hàng năm về tình hình, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã theo Phụ lục 8.

4. Bản đồ trong quy hoạch sử dụng đất bao gồm bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, các bản đồ chuyên đề và được thực hiện như sau:

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được lập từ kết quả kiểm kê đất đai và kết quả điều tra bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Điều 3 của Thông tư này tại thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất được xây dựng có cùng tỷ lệ với bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Bản đồ chuyên đề do cơ quan lập quy hoạch sử dụng đất xác định theo yêu cầu thực tế của từng địa phương.

Điều 5. Bảo vệ đất lúa nước trong quy hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu đất lúa nước trong quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được phân bổ cho cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã, chỉ tiêu đất lúa nước đã được phân bổ phải thể hiện trên bản đồ địa chính và xác định đến từng thửa đất ngoài thực địa.

Chương II

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CẤP

Mục 1

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA

Điều 6. Trình tự, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia

1. Điều tra, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cả nước:

a) Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên theo vùng lãnh thổ gồm đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, rừng, khoáng sản và tài nguyên biển, hiện trạng cảnh quan môi trường và các hệ sinh thái;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về hiện trạng kinh tế, xã hội của cả nước gồm:

- Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thực trạng phát triển các ngành kinh tế;

- Dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất;

- Phân bố, mức độ phát triển các đô thị và các khu dân cư nông thôn;

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông, thủy lợi, điện và cơ sở hạ tầng xã hội về văn hoá, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao;

c) Thu thập thông tin về hiện trạng sử dụng đất của cả nước, của các tỉnh;

d) Thu thập các thông tin, dữ liệu về chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, các vùng lãnh thổ, các tỉnh;

đ) Thu thập thông tin, dữ liệu và bản đồ về quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất;

e) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và chỉ tiêu quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có tác động đến việc sử dụng đất;

g) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu (nước biển dâng, sa mạc hoá, thiếu nguồn nước, lũ lụt, bão, xâm nhập mặn, nhiệt độ tăng,...) đến việc sử dụng đất.

2. Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

a) Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất của cả nước (cụ thể đến từng vùng kinh tế - xã hội) theo các mục đích sử dụng đối với giai đoạn mười (10) năm trước như sau:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất khu bảo tồn thiên nhiên;

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất đô thị, đất khu công nghiệp, đất di tích danh thắng, đất để xử lý, chôn lấp rác thải nguy hại và đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được Quốc hội quyết định;

- Đánh giá những mặt được, những mặt chưa được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

c) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng vùng kinh tế - xã hội và tổng hợp thành bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp quốc gia.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn về sử dụng đất:

a) Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp; phát triển công nghiệp, đô thị;

b) Định hướng dài hạn về sử dụng đất:

- Quan điểm sử dụng đất cho giai đoạn hai mươi (20) năm tới và giai đoạn tiếp theo;

- Định hướng sử dụng đất theo mục đích sử dụng và theo các vùng kinh tế - xã hội.

4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Tổng hợp, dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của các Bộ, ngành, các tỉnh và nhu cầu sử dụng đất để điều tiết thị trường đất đai;

b) Xác định khả năng đáp ứng về đất đai cho nhu cầu sử dụng đất đã được dự báo tại điểm a khoản này;

c) Xác định diện tích đất để phân bổ cho mục đích nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất khu bảo tồn thiên nhiên; diện tích đất để phân bổ cho mục đích phi nông nghiệp, trong đó làm rõ diện tích đất quốc phòng, đất an ninh, đất đô thị, đất khu công nghiệp, đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại, đất di tích danh thắng và đất phát triển hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia;

d) Đối với mỗi mục đích sử dụng đất quy định tại điểm c khoản này cần xác định diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng sử dụng đất, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch;

đ) Diện tích các loại đất quy định tại điểm c khoản này được phân bổ cụ thể cho từng tỉnh;

e) Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất của từng vùng kinh tế - xã hội và tổng hợp thành bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường:

a) Tác động đến phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ;

b) Đánh giá hiệu quả kinh tế đất của phương án quy hoạch sử dụng đất theo dự kiến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Đánh giá khả năng bảo đảm an ninh lương thực của phương án quy hoạch sử dụng đất;

d) Đánh giá hiệu quả xã hội của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

đ) Đánh giá khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu phát triển diện tích phủ rừng của phương án quy hoạch sử dụng đất;

e) Đánh giá vấn đề tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc của phương án quy hoạch sử dụng đất;

g) Đánh giá mức độ đô thị hóa, mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia;

h) Đánh giá môi trường chiến lược đối với phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

a) Chỉ tiêu các loại đất đã xác định trong phương án quy hoạch sử dụng đất được phân chia cho kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đã xác định tại điểm a khoản này được phân bổ cụ thể đến từng năm;

c) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Xác định danh mục các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

7. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp về chính sách;

b) Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư;

c) Giải pháp về khoa học - công nghệ;

d) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

đ) Giải pháp về tổ chức thực hiện.

Điều 7. Trình tự, nội dung lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia

1. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu:

a) Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường của cả nước phục vụ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng sử dụng đất của cả nước và của các tỉnh.

2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia kỳ đầu:

a) Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được Quốc hội quyết định;

b) Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối:

a) Xác định phân chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

b) Tổng hợp các chỉ tiêu cần thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản này và các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối đã được xác định tại điểm a khoản 6 Điều 6 của Thông tư này;

c) Xác định các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

Đối với các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện, các chỉ tiêu phải điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Đất đai thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này;

d) Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được phân bổ cụ thể đến từng năm;

đ) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

e) Xác định danh mục các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia trong kỳ kế hoạch.

4. Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này.

Điều 8. Trình tự, nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

a) Điều tra, phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định;

b) Xây dựng phương án điều chỉnh phân bổ quỹ đất theo mục đích sử dụng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 của Thông tư này trong thời gian còn lại của kỳ quy hoạch sử dụng đất và cụ thể đến từng tỉnh;

c) Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này;

b) Tổng hợp phân chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;

c) Xác định tổng chỉ tiêu trong phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này và các chỉ tiêu khác cần điều chỉnh;

d) Xác định các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện thì điều chỉnh cho kỳ kế hoạch sau hoặc công bố hủy bỏ;

d) Chỉ tiêu sử dụng đất của phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được phân bổ cụ thể đến từng năm còn lại của kỳ kế hoạch;

e) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

g) Xác định danh mục các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch;

h) Đề xuất các giải pháp quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Mục 2

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 9. Trình tự, nội dung lập quy hoạch sử đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh

1. Điều tra, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội:

a) Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư này trên địa bàn của tỉnh;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về hiện trạng kinh tế, xã hội của tỉnh theo các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

c) Thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, của các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp;

d) Thu thập các thông tin, dữ liệu về chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất của tỉnh;

đ) Thu thập các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các huyện trực thuộc đã được quyết định, xét duyệt;

e) Thu thập thông tin, dữ liệu và bản đồ quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh;

g) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và các chỉ tiêu quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

h) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu (nước biển dâng, sa mạc hoá, thiếu nguồn nước, lũ lụt, bão, xâm nhập mặn, nhiệt độ tăng,...) đến việc sử dụng đất.

2. Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

a) Đánh giá tình hình sử dụng đất và biến động sử dụng đất của tỉnh theo các mục đích sử dụng đối với giai đoạn mười (10) năm trước, gồm:

- Nhóm đất nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản tập trung;

- Nhóm đất phi nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất quốc phòng, đất an ninh, đất đô thị, đất khu công nghiệp (bao gồm cả cụm công nghiệp), đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp cấp tỉnh; đất phát triển hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia và cấp tỉnh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa do cấp tỉnh quản lý; đất di tích danh thắng và đất khu du lịch;

- Nhóm đất chưa sử dụng, đánh giá cụ thể đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây.

b) Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, gồm:

- Chỉ tiêu do cấp quốc gia phân bổ;

- Chỉ tiêu do cấp tỉnh xác định;

- Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

c) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn về sử dụng đất:

a) Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp; phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch;

b) Định hướng dài hạn về sử dụng đất:

- Quan điểm sử dụng đất cho giai đoạn hai mươi (20) năm tới và giai đoạn tiếp theo;

- Định hướng sử dụng đất theo mục đích sử dụng.

4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Tổng hợp, dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của các đơn vị hành chính cấp huyện và của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; trong đó làm rõ nhu cầu sử dụng đất phục vụ các mục tiêu công ích, chính sách xã hội và tái định cư;

b) Xác định cụ thể diện tích các loại đất trên địa bàn tỉnh đã được cấp quốc gia phân bổ;

c) Xác định khả năng đáp ứng về đất đai cho nhu cầu sử dụng đất đã được xác định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Xác định diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, phương án quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể diện tích đất nông nghiệp, trong đó làm rõ đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản tập trung; đất phi nông nghiệp, trong đó làm rõ đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất để xử lý, chôn lấp

chất thải nguy hại, đất cho hoạt động khoáng sản, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa do tỉnh quản lý, đất di tích danh thắng, đất khu du lịch và đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh;

đ) Đối với mỗi mục đích sử dụng đất quy định tại điểm b và điểm d khoản này cần xác định diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng sử dụng đất, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch;

e) Xác định diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đáp ứng nhu cầu của tỉnh;

g) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

h) Diện tích các loại đất nêu tại các điểm b, d, e và g khoản này được phân bổ cụ thể cho từng đơn vị hành chính cấp huyện;

i) Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 5 Điều 6 của Thông tư này.

6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

a) Phân chia các chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đã được xác định tại điểm a khoản này được phân bổ cụ thể đến từng năm;

c) Xác định danh mục các công trình, dự án quan trọng cấp tỉnh trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

d) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại tỉnh.

7. Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này.

Điều 10. Trình tự, nội dung lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

1. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu:

a) Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh phục vụ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng sử dụng đất của tỉnh và của các huyện.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:

a) Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, gồm:

- Chỉ tiêu do cấp quốc gia phân bổ;
- Chỉ tiêu do cấp tỉnh xác định.

b) Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối:

a) Xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

b) Tổng hợp chỉ tiêu cần thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản này và các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối đã được xác định tại điểm a khoản 6 Điều 9 của Thông tư này;

c) Xác định các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

Đối với các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện, các chỉ tiêu phải điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Đất đai thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này;

d) Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được phân bổ cụ thể đến từng năm;

đ) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp tỉnh trong kỳ kế hoạch;

e) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại tỉnh.

4. Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này.

Điều 11. Trình tự, nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

a) Điều tra, phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được xét duyệt;

b) Xây dựng phương án điều chỉnh phân bổ quỹ đất trong thời gian còn lại của kỳ quy hoạch sử dụng đất cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đối với các mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 4 Điều 9 của Thông tư này;

c) Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của tỉnh theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này;

b) Tổng hợp phân chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của tỉnh;

c) Xác định tổng chỉ tiêu trong phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này và các chỉ tiêu khác cần điều chỉnh;

d) Xác định các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện thì điều chỉnh cho kỳ kế hoạch sau hoặc công bố huỷ bỏ;

đ) Chỉ tiêu sử dụng đất của phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được phân bổ cụ thể cho từng năm còn lại của kỳ kế hoạch;

e) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp tỉnh trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch;

g) Điều chỉnh dự kiến thu ngân sách từ đất đai và các khoản chi cho đất đai theo nội dung quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 của Thông tư này;

h) Đề xuất các giải pháp quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Mục 3

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Điều 12. Trình tự, nội dung lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện

1. Điều tra, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội:

a) Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này trên địa bàn huyện;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về hiện trạng kinh tế, xã hội của huyện theo các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu hiện trạng sử dụng đất của huyện, của các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp;

d) Thu thập các thông tin, dữ liệu về chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất của huyện;

đ) Thu thập các thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã trực thuộc đã được xét duyệt;

e) Thu thập thông tin, dữ liệu và bản đồ quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện;

g) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

2. Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

a) Đánh giá tình hình sử dụng đất và biến động sử dụng đất của huyện theo các mục đích sử dụng đối với giai đoạn mười (10) năm trước gồm:

- Nhóm đất nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất nuôi trồng thủy sản (bao gồm đất nuôi trồng thủy sản tập trung và đất nuôi trồng thủy sản không tập trung), đất làm muối;

- Nhóm đất phi nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất quốc phòng, đất an ninh, đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn, đất khu công nghiệp (bao gồm cả cụm công nghiệp), đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (gồm cấp tỉnh và cấp huyện), đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại, đất cho hoạt động khoáng sản, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa (do tỉnh và do huyện quản lý), đất di tích danh thắng, đất khu du lịch, đất có mặt nước chuyên dùng và đất phát triển hạ tầng (có tầm quan trọng quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện);

- Nhóm đất chưa sử dụng đánh giá cụ thể đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây.

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, gồm chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ và chỉ tiêu do cấp huyện xác định;

- Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

c) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn về sử dụng đất:

a) Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp; phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn và du lịch.

b) Định hướng dài hạn về sử dụng đất:

- Quan điểm sử dụng đất cho giai đoạn hai mươi (20) năm tới và giai đoạn tiếp theo;

- Định hướng sử dụng đất theo mục đích sử dụng.

4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Tổng hợp, dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của các đơn vị hành chính cấp xã và của các ngành, lĩnh vực tại địa phương; trong đó

làm rõ nhu cầu sử dụng đất phục vụ các mục tiêu công ích, chính sách xã hội và tái định cư;

b) Xác định cụ thể diện tích các loại đất trên địa bàn huyện đã được cấp tỉnh phân bổ;

c) Xác định khả năng đáp ứng về đất đai cho nhu cầu sử dụng đất đã được xác định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Xác định diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện, phương án quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể diện tích đất nông nghiệp, trong đó làm rõ đất nuôi trồng thủy sản không tập trung; đất làm muối; đất phi nông nghiệp, trong đó làm rõ đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp cấp huyện; đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ; đất có mặt nước chuyên dùng; đất nghĩa trang, nghĩa địa do huyện quản lý và đất phát triển hạ tầng cấp huyện;

đ) Đối với mỗi mục đích sử dụng đất quy định tại điểm b và điểm d khoản này cần xác định diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng sử dụng đất; diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch;

e) Xác định diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đáp ứng nhu cầu của huyện;

g) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

h) Diện tích các loại đất nêu tại các điểm b, d, e và g khoản này được phân bổ cụ thể cho từng đơn vị hành chính cấp xã;

i) Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường theo quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 5 Điều 6 của Thông tư này.

6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

a) Phân chia các chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đã được xác định tại điểm a khoản này được phân bổ cụ thể đến từng năm;

c) Xác định danh mục các công trình, dự án quan trọng cấp huyện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

d) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại huyện.

7. Đề xuất các giải pháp quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại huyện.

Điều 13. Trình tự, nội dung lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp huyện

1. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu:

a) Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện phục vụ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng sử dụng đất của huyện và của các xã.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện:

a) Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, gồm:

- Chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ;
- Chỉ tiêu do cấp huyện xác định.

b) Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối:

a) Xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

b) Tổng hợp chỉ tiêu cần thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản này và các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối đã được xác định tại điểm a khoản 6 Điều 12 của Thông tư này;

c) Xác định các chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Điều này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

Đối với các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện, các chỉ tiêu phải điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Đất đai thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này;

d) Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được phân bổ cụ thể đến từng năm;

đ) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp huyện trong kỳ kế hoạch;

e) Dự kiến thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại huyện.

4. Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối theo định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư.

Điều 14. Trình tự, nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

a) Điều tra, phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được xét duyệt;

b) Xây dựng phương án điều chỉnh phân bổ quỹ đất trong thời gian còn lại của kỳ quy hoạch sử dụng đất cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã đối với các mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 4 Điều 12 của Thông tư này;

c) Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này;

b) Xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện;

c) Tổng hợp chỉ tiêu trong phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này và các chỉ tiêu cần điều chỉnh;

d) Xác định các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện thì điều chỉnh cho kỳ kế hoạch sau hoặc công bố huỷ bỏ;

đ) Chỉ tiêu sử dụng đất của phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được phân bổ cụ thể cho từng năm còn lại của kỳ kế hoạch;

e) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp huyện trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch;

g) Dự kiến thu ngân sách từ đất đai và các khoản chi cho đất đai theo nội dung quy định tại điểm e khoản 3 Điều 13 của Thông tư này;

h) Đề xuất các giải pháp quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Mục 4

TRÌNH TỰ, NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 15. Trình tự, nội dung lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp xã

1. Điều tra, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của xã:

a) Việc điều tra, phân tích, đánh giá các thông tin, dữ liệu của xã để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu được thực hiện theo nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 12 của Thông tư này;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được xét duyệt;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu về bản đồ địa chính và các loại bản đồ khác của xã;

d) Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất của xã theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

2. Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

a) Đánh giá tình hình sử dụng đất và biến động sử dụng đất đối với giai đoạn mười (10) năm trước gồm:

- Nhóm đất nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất lúa nước, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- Nhóm đất phi nông nghiệp, đánh giá cụ thể đối với đất đô thị; đất khu dân cư nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng; đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác;

- Nhóm đất chưa sử dụng, đánh giá cụ thể đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây.

b) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

c) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; mở rộng khu dân cư và phát triển cơ sở hạ tầng của cấp xã.

4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của xã; trong đó làm rõ nhu cầu sử dụng đất phục vụ các mục tiêu công ích và chính sách xã hội;

b) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đã được xác định tại điểm a khoản này được phân bổ cụ thể đến từng năm;

c) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp xã trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

7. Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này và các giải pháp để xác định ranh giới ngoài thực địa đối với diện tích đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của cấp quốc gia do cấp trên phân bổ xuống.

Điều 16. Trình tự, nội dung lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp xã

1. Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu:

a) Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của xã phục vụ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Thu thập các thông tin, dữ liệu về tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu;

c) Thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng sử dụng đất của xã.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:

a) Đánh giá về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, gồm:

- Chỉ tiêu do cấp huyện phân bổ;

- Chỉ tiêu do cấp xã xác định.

b) Đánh giá mặt được, mặt chưa được và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối:

a) Xác định tổng chỉ tiêu sử dụng đất cần thực hiện cho kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối theo nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 13 của Thông tư này;

b) Tổng hợp các chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

Xác định các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện, các chỉ tiêu cần điều chỉnh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Đất đai thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

c) Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được phân bổ cụ thể đến từng năm;

d) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp xã trong kỳ kế hoạch.

4. Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối theo quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này.

b) Xác định cụ thể diện tích các loại đất trên địa bàn xã đã được cấp huyện phân bổ;

c) Xác định khả năng đáp ứng về đất đai cho nhu cầu sử dụng đất đã được xác định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Xác định diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của xã, phương án quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể: diện tích đất lúa nương, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của xã, đất nghĩa trang, nghĩa địa do xã quản lý, đất sông, suối, đất phát triển hạ tầng của xã và đất phi nông nghiệp khác;

đ) Đối với mỗi mục đích sử dụng đất quy định tại điểm b và điểm d khoản này cần xác định diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng sử dụng đất, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch;

e) Xác định diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đáp ứng nhu cầu của xã;

g) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

h) Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội:

a) Đánh giá hiệu quả thu, chi từ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với phương án quy hoạch sử dụng đất; đánh giá hiệu quả kinh tế của việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn xã; tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn;

b) Đánh giá việc giải quyết quỹ đất ở, khả năng giải quyết đất sản xuất nông nghiệp, mức độ thu nhập đối với xã vùng nông thôn không thuộc khu vực phát triển đô thị;

Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động mất việc làm do bị thu hồi đất, số việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đối với các xã thuộc khu vực quy hoạch phát triển đô thị.

c) Đánh giá việc bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh trên địa bàn xã; đánh giá việc bảo tồn bản sắc dân tộc đối với các xã thuộc khu vực dân tộc thiểu số.

6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

a) Phân chia các chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

Điều 17. Trình tự, nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

- a) Điều tra, phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của xã đã được xét duyệt;
- b) Xây dựng phương án điều chỉnh phân bổ quỹ đất trong thời gian còn lại của kỳ quy hoạch sử dụng đất đối với các mục đích sử dụng đất quy định các điểm d, đ và e khoản 4 Điều 15 của Thông tư này;
- c) Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất:

- a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của xã theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư này;
- b) Xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng, diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng tính đến thời điểm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất;
- c) Tổng hợp chỉ tiêu trong phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất gồm các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này và các chỉ tiêu khác cần điều chỉnh;
- d) Xác định các chỉ tiêu quy định tại điểm c khoản này mà có khả năng thực hiện để bố trí trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện thì điều chỉnh cho kỳ kế hoạch sau hoặc công bố huỷ bỏ;
- đ) Chỉ tiêu sử dụng đất của phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được phân bổ cụ thể cho từng năm còn lại của kỳ kế hoạch;
- e) Xác định danh mục các công trình, dự án có tầm quan trọng cấp xã trong thời gian còn lại của kỳ kế hoạch;
- g) Đề xuất các giải pháp quy định tại khoản 7 Điều 6 của Thông tư này.

Chương III THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 18. Nội dung thẩm định quy hoạch sử dụng đất

1. Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất:

- a) Đánh giá việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về trình tự, nội dung, hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất;
- b) Đánh giá mức độ tin cậy của các thông tin, số liệu, dữ liệu sử dụng trong việc lập quy hoạch sử dụng đất; cơ sở tính toán các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.

2. Mức độ phù hợp của phương án quy hoạch sử dụng đất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực và các địa phương:

a) Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thì đánh giá mức độ phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực;

b) Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì đánh giá mức độ phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực tại địa phương;

c) Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì đánh giá mức độ phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trường hợp chưa có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện thì đánh giá mức độ phù hợp của quy hoạch sử dụng đất với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thể hiện trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

d) Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã thì đánh giá mức độ phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về phát triển kinh tế - xã hội.

3. Thẩm định về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Hiệu quả kinh tế đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ của phương án quy hoạch sử dụng đất;

b) Hiệu quả kinh tế của phương án quy hoạch sử dụng đất theo dự kiến các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực của phương án quy hoạch sử dụng đất;

d) Hiệu quả xã hội của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công ích, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động mất việc làm do bị thu hồi đất, số việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất;

đ) Sự phù hợp của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với yêu cầu khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển rừng, bảo vệ môi trường;

e) Yêu cầu tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc của phương án quy hoạch sử dụng đất.

4. Thẩm định tính khả thi của việc chuyển mục đích sử dụng đất, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích; cơ sở khoa học và thực tiễn của các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 19. Nội dung thẩm định kế hoạch sử dụng đất

1. Thẩm định tính phù hợp về số liệu giữa phương án phân bổ quỹ đất trong kế hoạch sử dụng đất với phương án phân bổ quỹ đất cho năm (05) năm tương ứng trong quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

2. Thẩm định mức độ phù hợp của phương án phân bổ quỹ đất cho từng năm trong kế hoạch sử dụng đất với nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội năm (05) năm, hàng năm của cả nước hoặc của địa phương và của các ngành.

3. Thẩm định tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất gồm khả năng đầu tư để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, khả năng thực hiện việc thu hồi đất và các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 20. Nội dung thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nội dung thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Thông tư này.

Điều 21. Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quyết định thành phần, số lượng các thành viên tham gia hội đồng thẩm định. Cơ cấu của hội đồng thẩm định gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn, hội nghề nghiệp, các chuyên gia và các nhà khoa học có liên quan.

Điều 22. Kiểm tra, khảo sát thực địa để thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa tại địa phương lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Nội dung kiểm tra, khảo sát gồm:

- a) Trình tự, thủ tục thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- b) Việc đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương;
- c) Tính hợp lý của cơ cấu sử dụng đất đối với cơ cấu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương;
- d) Sự phù hợp của các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Các nội dung khác của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 23. Kinh phí tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Cơ quan chủ đầu tư lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có trách nhiệm chuyển kinh phí tổ chức thẩm định đã được xác định trong kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ thẩm định theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được chi cho các mục sau:

- a) Chi tổ chức hội nghị, hội đồng thẩm định;
- b) Chi lấy ý kiến của các tổ chức, chuyên gia và nhà khoa học;
- c) Chi cho công tác kiểm tra thực địa;
- d) Chi in ấn và văn phòng phẩm;
- đ) Các khoản chi khác liên quan đến công tác thẩm định.

Chương IV

**CÔNG BỐ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Điều 24. Công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Tài liệu công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm:

- a) Quyết định xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quyết định xét duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

2. Việc công bố các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 27 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

Điều 25. Lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải lưu trữ gồm:

- a) Quyết định xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quyết định xét duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (bản in trên giấy và bản dạng số);
- c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bản in trên giấy và bản dạng số);
- d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (bản in trên giấy và bản dạng số);

đ) Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, trình cấp có thẩm quyền xét duyệt.

2. Số lượng và nơi lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định như sau:

a) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được lưu trữ một (01) bộ tại Văn phòng Quốc hội; một (01) bộ tại Văn phòng Chính phủ; hai (02) bộ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được lưu trữ một (01) bộ tại Văn phòng Chính phủ; hai (02) bộ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường; một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, một (01) bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lưu trữ một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; một (01) bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường; một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; một (01) bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường;

d) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phường, thị trấn và xã thuộc khu vực quy hoạch phát triển đô thị được lưu trữ một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; một (01) bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường; một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; một (01) bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường; một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có quy hoạch.

Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của xã không thuộc khu vực quy hoạch phát triển đô thị được lưu trữ một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, một (01) bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường; một (01) bộ tại Ủy ban nhân dân xã.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2009.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 27. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Việc báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các cấp được thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 28 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP. Nội dung báo cáo thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương theo quy định tại Thông tư này.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện; cán bộ địa chính có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTg CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- UBTU Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT, TCQLĐĐ, (CQHĐĐ) 350.

(Chữ ký)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Mạnh Hiên

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hà Nội - 2009

Phụ lục 1: Biểu lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/QG	Hiện trạng sử dụng đất cấp quốc gia năm...
2	Biểu 02/QG	Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm...
3	Biểu 03/QG	Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cấp quốc gia
4	Biểu 04/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia
5	Biểu 05/QG	Danh mục các công trình, dự án quan trọng cấp quốc gia trong kế hoạch sử dụng đất

Biểu 01/QG

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA NĂM....

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
					Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(..)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA ĐẾN NĂM

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
					Tỉnh...	Tỉnh...	Tỉnh...	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(..)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						

Biểu 03/QG**PHÂN KỲ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm...		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm.....		Kỳ cuối đến năm.....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						

Biểu 04/QG

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						

Biểu 05/QG

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG CẤP QUỐC GIA TRONG KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM (đến cấp tỉnh)	GHI CHÚ
I	Các công trình, dự án đã xác định			
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
..				
II	Các công trình, dự án khác			
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
...				

Phụ lục 2: Biểu lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CT	Hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh năm...
2	Biểu 02/CT	Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh năm...
3	Biểu 03/CT	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp tỉnh
4	Biểu 04/CT	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp tỉnh
5	Biểu 05/CT	Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cấp tỉnh
6	Biểu 06/CT	Phân kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh
7	Biểu 07/CT	Phân kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp tỉnh
8	Biểu 08/CT	Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm cấp tỉnh
9	Biểu 09/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh
10	Biểu 10/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cấp tỉnh
11	Biểu 11/CT	Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh



Biểu 01/CT

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM...

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
					Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(...)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						

Biểu 02/CT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính			
						Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(..)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất lúa nước	DLN							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS							
2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.3	Đất an ninh	CAN							
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT							
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA							
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN							
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT							
3	Đất đô thị	DTD							
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT							
5	Đất khu du lịch	DDL							

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN					
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 04/CT

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS					
2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.3	Đất an ninh	CAN					
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA					
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT					
3	Đất đô thị	DTD					
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
5	Đất khu du lịch	DDL					

Biểu 05/CT

PHÂN KỲ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP TỈNH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm		Các kỳ kế hoạch			
			...		Kỳ đầu, đến năm....		Kỳ cuối, đến năm....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						

PHÂN KỲ QUY HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN			
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)			

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 07/CT

PHÂN KỲ QUY HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA			
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			

Biểu 08/CT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO TỪNG NĂM CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN						
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CẤP TỈNH

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						

Biểu 11/CT**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM (đến cấp huyện)	GHI CHÚ
I	Công trình cấp quốc gia đã xác định trên địa bàn tỉnh			
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
...				
II	Các công trình, dự án quan trọng cấp tỉnh			
II.1	Các công trình, dự án cấp tỉnh đã xác định			
2				
3				
4				
...				
II.2	Các công trình, dự án khác			
1				
2				
3				
4				
...				



Phụ lục 3: Biểu lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất cấp huyện năm...
2	Biểu 02/CH	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện năm...
3	Biểu 03/CH	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp huyện
4	Biểu 04/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp huyện
5	Biểu 05/CH	Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cấp huyện
6	Biểu 06/CH	Phân kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất cấp huyện
7	Biểu 07/CH	Phân kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp huyện
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm cấp huyện
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất cấp huyện
10	Biểu 10/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cấp huyện
11	Biểu 11/CH	Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN NĂM...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã ...	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(...)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN						
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.7	Đất làm muối	LMU					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS					
2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.3	Đất an ninh	CAN					
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC					
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT					
3	Đất đô thị	DTD					
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
5	Đất khu du lịch	DDL					
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT					

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN NĂM...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	Phân theo đơn vị hành chính			
						Xã ...	Xã ...	Xã ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(..)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất lúa nước	DLN							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.7	Đất làm muối	LMU							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS							
2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.3	Đất an ninh	CAN							
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC							
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT							
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA							
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN							
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN							
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT							
3	Đất đô thị	DTD							
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT							
5	Đất khu du lịch	DDL							
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT							

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã...	Xã...	Xã...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN					
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP					
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)					
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)					
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP
HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã ...	Xã ...	Xã ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	DLN					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.7	Đất làm muối	LMU					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS					
2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.3	Đất an ninh	CAN					
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC					
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA					
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT					
3	Đất đô thị	DTD					
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
5	Đất khu du lịch	DDL					
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT					

PHÂN KỲ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm....		Kỳ cuối, đến năm....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

PHÂN KỲ QUY HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN			
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RSX/NKR ^(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông	RPH/NKR ^(a)			

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PHÂN KỲ QUY HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.7	Đất làm muối	LMU			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO TỪNG NĂM CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN						
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo theo các năm				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	...	...	...	...	...
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)				
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM (đến cấp xã)	GHI CHÚ
I	Công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh đã xác định trên địa bàn huyện			
I.1	Công trình cấp quốc gia đã xác định trên địa bàn huyện			
2				
3				
4				
...				
I.2	Công trình cấp tỉnh đã xác định trên địa bàn huyện			
1				
2				
3				
4				
...				
II	Các công trình, dự án quan trọng cấp huyện			
II.1	Các công trình, dự án cấp huyện đã xác định			
1				
2				
3				
4				
...				
II.2	Các công trình, dự án khác			
1				
2				
3				
...				

Phụ lục 4: Biểu lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CX	Hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm...
2	Biểu 02/CX	Quy hoạch sử dụng đất cấp xã năm...
3	Biểu 03/CX	Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp xã
4	Biểu 04/CX	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp xã
5	Biểu 05/CX	Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cấp xã
6	Biểu 06/CX	Phân kỳ quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất cấp xã
7	Biểu 07/CX	Phân kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch cấp xã
8	Biểu 08/CX	Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm cấp xã
9	Biểu 09/CX	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất cấp xã
10	Biểu 10/CX	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cấp xã
11	Biểu 11/CX	Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp xã



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ NĂM...

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			
1	Đất nông nghiệp	NNP		
1.1	Đất lúa nước	DLN		
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN		
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS		
2.2	Đất quốc phòng	CQP		
2.3	Đất an ninh	CAN		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT		
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN		
2.13	Đất sông, suối	SON		
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT		
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	DCS		
4	Đất đô thị	DTD		
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT		
6	Đất khu du lịch	DDL		
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT		

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ ĐẾN NĂM...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN				
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	DCS			
4	Đất đô thị	DTD			
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
6	Đất khu du lịch	DDL			
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
CẤP XÃ**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
CẤP XÃ**

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất lúa nước	DLN	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN	
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	
2.3	Đất an ninh	CAN	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.13	Đất sông, suối	SON	
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất đô thị	DTD	
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	
5	Đất khu du lịch	DDL	
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	

PHÂN KỲ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CẤP XÃ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm....		Kỳ cuối, đến năm....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất đô thị	DTD						
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

PHÂN KỲ QUY HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN			
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RSX/NKR ^(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp	RPH/NKR ^(a)			

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PHÂN KỲ QUY HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	SKK			
2.5	Đất khu công nghiệp	SKC			
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKX			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKS			
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	DDT			
2.9	Đất di tích danh thắng	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO TỪNG NĂM CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.15	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất đô thị	DTD						
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN						
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	RPH/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	RDDPNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RSX/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	NTS/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)						

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
				...	...	...	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	SKK						
2.5	Đất khu công nghiệp	SKC						
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKX						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKS						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	DDT						
2.9	Đất di tích danh thắng	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất đô thị	DTD						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
I	Công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện đã xác định trên địa bàn xã			
I.1	Công trình cấp quốc gia đã xác định trên địa bàn xã			
1				
2				
3				
4				
...				
I.2	Công trình cấp tỉnh đã xác định trên địa bàn xã			
1				
2				
3				
...				
I.3	Công trình cấp huyện đã xác định trên địa bàn xã			
1				
2				
3				
4				
...				
II	Các công trình, dự án quan trọng cấp xã			
II.1	Các công trình, dự án cấp xã đã xác định			
1				
2				
3				
4				
...				
II.2	Các công trình, dự án khác			
1				
2				
3				
...				

Phụ lục 5: Mẫu báo cáo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất

STT	Tên mẫu
1	Mẫu 5.1: Báo cáo thuyết tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (...)
2	Mẫu 5.2: Báo cáo thuyết tổng hợp kế hoạch sử dụng đất 5 năm (20...-20...)
3	Mẫu 5.3: Báo cáo thuyết tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất ... năm (20...-20...)
4	Mẫu 5.4: Báo cáo thuyết tổng hợp điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... năm (20...-20...)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM ...,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (...)

.....⁽¹⁾

..., tháng ... năm ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM ...,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (...)

(1)

.....

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi "CẤP QUỐC GIA" hoặc ghi tên địa phương lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ
Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- 1.1. Điều kiện tự nhiên
 - 1.1.1. Vị trí địa lý.
 - 1.1.2. Địa hình, địa mạo.
 - 1.1.3. Khí hậu;
 - 1.1.4. Thủy văn;
- 1.2. Các nguồn tài nguyên.
 - 1.2.1. Tài nguyên đất;
 - 1.2.2. Tài nguyên nước;
 - 1.2.3. Tài nguyên rừng;
 - 1.2.4. Tài nguyên biển;
 - 1.2.5. Tài nguyên khoáng sản;
 - 1.2.6. Tài nguyên nhân văn.
- 1.3. Thực trạng môi trường.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

- 2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- 2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.
 - 2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp;
 - 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp;
 - 2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.
- 2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.
- 2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.
- 2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

(Tùy từng cấp lập quy hoạch sẽ đánh giá thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng tương ứng với cấp đó, gồm: giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở dịch vụ về xã hội và chợ)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Khái quát tình hình thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

- 2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất.
 - 2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất.
 - 2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất:
 - 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;
 - 2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất;
 - a) Cơ cấu sử dụng đất;
 - b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
 - c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
 - 2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất.
- #### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**
- 3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.
 - 3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Phần III

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI ⁽²⁾

- 1.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- 1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn;
- 1.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch;
- 1.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.

⁽²⁾ Tùy thuộc vào cấp lập quy hoạch sẽ thực hiện nội dung đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích phù hợp với cấp đó;

II. ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT ⁽³⁾

2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo

2.2. Quan điểm sử dụng đất

2.3. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo

Phần IV

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp;

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp;

1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập.

1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.

1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ⁽⁴⁾:

2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất.

2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng.

2.3.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên ⁽⁵⁾ phân bổ

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch)

2.3.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ quy hoạch)

2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch ⁽⁵⁾;

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch ⁽⁵⁾.

⁽³⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong Báo cáo không có mục "Định hướng sử dụng đất dài hạn".

⁽⁴⁾ Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phải phân bổ đến đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp (trừ quy hoạch sử dụng đất cấp xã).

⁽⁵⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trong Báo cáo không có nội dung này.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Đánh giá tác động về kinh tế;

3.2. Đánh giá tác động về xã hội;

IV. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Phân kỳ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thành 2 kỳ kế hoạch 5 năm: kỳ đầu và kỳ cuối):

4.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích;

4.2. Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích sử dụng⁽⁵⁾;

4.3. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng⁽⁵⁾.

V. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU

5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm:

5.1.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ⁽⁵⁾

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

5.1.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

5.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch⁽⁵⁾;

5.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch⁽⁵⁾.

5.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch;

(Bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập quy hoạch, kế hoạch)

5.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch⁽⁶⁾.

VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(Kèm theo biểu số liệu)

⁽⁶⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong Báo cáo không có nội dung này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (20... - 20...)**

.....⁽¹⁾

..., tháng ... năm ...

⁽¹⁾ Ghi "CẤP QUỐC GIA" hoặc ghi tên địa phương lập kế hoạch sử dụng đất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (20... - 20...)

.....⁽¹⁾

Ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẤT VẤN ĐỀ

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- 1.1. Điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn).
- 1.2. Các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác).
- 1.3. Thực trạng môi trường.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

- 2.1. Thực trạng phát triển kinh tế (tốc độ tăng trưởng kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thực trạng phát triển của các ngành kinh tế).
- 2.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.
- 2.3. Thực trạng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn và cơ sở hạ tầng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phần II

KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

- 2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và xu hướng sử dụng đất trong kỳ kế hoạch trước;
- 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;
- 2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (20... - 20...)

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH

(Trình bày khái quát về các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất).

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm:

2.1.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ⁽²⁾

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

2.1.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

2.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch⁽²⁾;

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch⁽²⁾.

2.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch;

(Bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch⁽³⁾.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(Kèm theo biểu số liệu)

⁽²⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trong Báo cáo không có nội dung này.

⁽³⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong Báo cáo không có nội dung này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20...- 20...)

..... (1)

..., tháng ... năm ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 20...,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20...- 20...)

.....⁽¹⁾.....

Ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi "CẤP QUỐC GIA" hoặc ghi tên địa phương lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

- 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- 3.2. Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất;
- 3.3. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ⁽²⁾

- 1.1. Điều chỉnh chỉ tiêu các loại đất phân bổ cho các mục đích.
- 1.2. Điều chỉnh diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch⁽³⁾;
- 1.3. Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng⁽³⁾.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

- 2.1. Đánh giá tác động về kinh tế;
- 2.2. Đánh giá tác động về xã hội;

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20....- 20...)

- 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm:
 - 3.1.1. Diện tích các loại đất đã được kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ⁽³⁾
(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

⁽²⁾ Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phải phân bổ đến đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp (trừ quy hoạch sử dụng đất cấp xã).

⁽³⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trong Báo cáo không có nội dung này.

3.1.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

3.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch⁽³⁾;

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch⁽³⁾.

3.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch;

(Bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập quy hoạch, kế hoạch)

3.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch⁽⁴⁾.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(Kèm theo biểu số liệu)

⁽⁴⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong Báo cáo không có nội dung này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20... - 20...)

.....⁽¹⁾

..., tháng ... năm ...

⁽¹⁾ Ghi "CẤP QUỐC GIA" hoặc ghi tên địa phương lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

(Bìa 2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20... - 20...)

.....⁽¹⁾

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký tên, đóng dấu)

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

II. ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất *[trong đó nêu cụ thể kết quả thực hiện (giao đất, cho thuê đất) các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất]*

3.2. Đánh giá những mặt tích cực, tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Phần II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20... - 20...)

I. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ... NĂM (20...-20...)

1.1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm:

1.1.1. Diện tích các loại đất đã được kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ⁽²⁾

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

1.1.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch)

1.2. Điều chỉnh diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch⁽²⁾;

1.3. Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch⁽²⁾.

1.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch;

(Bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

1.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch⁽³⁾.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(Kèm theo biểu số liệu)

⁽²⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trong Báo cáo không có nội dung này.

⁽³⁾ Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong Báo cáo không có nội dung này.

Phụ lục 6: Mẫu tờ trình xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất

STT	Tên mẫu
1	Mẫu 6.1/TTr-BTNMT: Tờ trình về quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia.
2	Mẫu 6.2/TTr-BTNMT: Tờ trình về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia.
3	Mẫu 6.3/TTr-BTNMT: Tờ trình về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất ... cấp quốc gia.
4	Mẫu 6.4/TTr-BTNMT: Tờ trình về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... cấp quốc gia.
5	Mẫu 6.5/TTr-UBND: Tờ trình xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.
6	Mẫu 6.6/TTr-UBND: Tờ trình xét duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.
7	Mẫu 6.7/TTr-UBND: Tờ trình xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.
8	Mẫu 6.8/TTr-UBND: Tờ trình xét duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.



Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm ...,
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia**

Kính gửi: Chính phủ

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ quy hoạch sử dụng đất đến năm..., kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm, căn cứ, phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất đến ..., kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia

1.1. Quan điểm

1.2. Căn cứ

1.3. Phương pháp

2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

2.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

2.2. Đánh giá biến động sử dụng đất

3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4. Định hướng sử dụng đất đến năm ...; quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất ...

4.1. Định hướng sử dụng đất đến năm ...

4.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm ...

4.3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

4.4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5. Những vấn đề xin ý kiến

6. Kiến nghị

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia./.

Nơi nhận

- Như trên;

- ...

BỘ TRƯỞNG

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia

Kính gửi: Chính phủ

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hiện trạng sử dụng đất
2. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (... - ...)
3. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
 - 3.1. Dự kiến chỉ tiêu kế hoạch sử dụng các loại đất
 - 3.2. Những giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất
4. Kiến nghị

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...

BỘ TRƯỞNG

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ...,
kế hoạch sử dụng đất ... cấp quốc gia**

Kính gửi: Chính phủ

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm..., kế hoạch sử dụng đất ... cấp quốc gia với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm đề nghị điều chỉnh
3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm...
4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất
5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
6. Kiến nghị

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất ... cấp quốc gia./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...

BỘ TRƯỞNG

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ...năm (20...-20...) cấp quốc gia

Kính gửi: Chính phủ

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... cấp quốc gia với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất
2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến thời điểm đề nghị điều chỉnh
3. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất
 - 3.1. Dự kiến các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng các loại đất
 - 3.2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất
5. Kiến nghị

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ...năm (20...-20...) cấp quốc gia./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...

BỘ TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .../TTTr-UBND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm ...,
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của ...⁽¹⁾

Kính gửi:⁽²⁾

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ trình ...⁽²⁾ xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm...,
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của ...⁽¹⁾ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình xét duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

1.3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

1.4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân ...⁽¹⁾ Khoá ..., Kỳ họp thứ ... ngày .../.../... về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm ..., kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của...⁽¹⁾.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước ...

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm ...:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất ⁽³⁾	Hiện trạng năm ...		Quy hoạch đến năm ...			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
						(7)	(8)

⁽¹⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn	Giai đoạn
		...	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ ...	Giai đoạn ...	Giai đoạn ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu ...

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ kính trình ...⁽²⁾ xét duyệt./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .../TTTr-UBND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm,
từ năm ... đến năm ... của ...⁽¹⁾

Kính gửi:⁽²⁾

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ trình ...⁽²⁾ xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm, từ năm ... đến năm ... của ...⁽¹⁾ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình xét duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất;

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

1.3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân ...⁽¹⁾ Khóa ..., Kỳ họp thứ ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm, từ năm ... đến năm ... của ...⁽¹⁾.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước ...

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất ⁽³⁾	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

⁽¹⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất ...

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ kính trình Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ xét duyệt./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...
- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: .../TTTr-UBND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ...,
kế hoạch sử dụng đất của ...⁽¹⁾

Kính gửi:⁽²⁾

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ trình ...⁽²⁾ xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm...,
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của ...⁽¹⁾ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ...

2. Hồ sơ trình xét duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

2.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm
..., kế hoạch sử dụng đất ...;

2.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

2.3. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ...;

2.4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân ...⁽¹⁾ Khoá ..., Kỳ họp thứ ... ngày .../.../...
về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm ... và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu
của...⁽¹⁾.

**2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm
đề nghị điều chỉnh**

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm...:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất ⁽³⁾	Hiện trạng năm ...		Quy hoạch đến năm ... đã được duyệt		Điều chỉnh quy hoạch đến năm ...			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

⁽¹⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Quy hoạch đến năm ... đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn ...
(1)	(2)	(3)	(4)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Quy hoạch đến năm ... đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn ...
(1)	(2)	(3)	(4)

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

5. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất ...

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ kính trình ...⁽²⁾ xét duyệt./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

Số: .../TTTr-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xét duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... năm
(20...-20...) của ...⁽¹⁾

Kính gửi:⁽²⁾

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ trình ...⁽²⁾ xét duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... năm (20...-20...) của ...⁽¹⁾ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ...

2. Hồ sơ trình xét duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

2.1. Báo cáo thuyết minh điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất;

2.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

2.3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân ...⁽¹⁾ Khóa ..., Kỳ họp thứ ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thông qua điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... năm (20...-20...) của ...⁽¹⁾.

3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến thời điểm đề nghị điều chỉnh

4. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất ⁽³⁾	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

⁽¹⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ...

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ kính trình Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ xét duyệt./.

Nơi nhận

- Như trên;
- ...
- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 7:

Mẫu quyết định xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất

STT	Tên mẫu
1	Mẫu 7.1/QĐ-UBND: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của cấp huyện và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của cấp xã.
2	Mẫu 7.2/QĐ-UBND: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của cấp huyện và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của cấp xã.
3	Mẫu 7.3/QĐ-UBND: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xét duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của cấp xã.
4	Mẫu 7.4/QĐ-UBND: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xét duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của cấp xã.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

Số: .../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ..⁽¹⁾
Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm ...;
kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của ...⁽²⁾

ỦY BAN NHÂN DÂN ..⁽¹⁾

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
 Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
 Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân ..⁽²⁾ tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm ... ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm ... của ...⁽²⁾ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu ⁽³⁾ quy hoạch sử dụng đất đến năm ...

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm ...		Quy hoạch đến năm ...			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt quy hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập quy hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ ...	Giai đoạn ...	Giai đoạn ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ ...	Giai đoạn ...	Giai đoạn ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm ... tỷ lệ ..., Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm ... và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của ...

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của ...⁽²⁾ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất ⁽⁴⁾	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

⁽⁴⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm,
từ năm ... đến năm ... của ...⁽²⁾

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm ... ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm, từ năm ... đến năm ... của ...⁽²⁾ với các chỉ tiêu⁽³⁾ chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân...⁽²⁾ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾, Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- ...

- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

Số: .../QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽²⁾
Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ...
và kế hoạch sử dụng đất ... của ...

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽²⁾

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm ... ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm ... của ...⁽¹⁾ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất⁽³⁾ đến năm ...

⁽¹⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân...⁽²⁾ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾, Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ...
- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾
Số: .../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xét duyệt xét duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ...năm
(20...-20...) của ...⁽²⁾**

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm ... ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất ... năm (20...-20...) của ...⁽²⁾ với các chỉ tiêu⁽³⁾ chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền xét duyệt kế hoạch sử dụng đất;

⁽²⁾ Cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất;

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất của cấp lập kế hoạch sử dụng đất xác định theo quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾, Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- ...

- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 8 - Mẫu báo cáo về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

Số: .../BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của ...⁽¹⁾

Kính gửi:⁽²⁾.

Ủy ban nhân dân ...⁽¹⁾ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm tính đến ngày 31 tháng 12 năm ... như sau:

1. Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp dưới (nếu có).

2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất (theo các chỉ tiêu kế hoạch đã được xét duyệt, đặc biệt đối với chỉ tiêu đất lúa nước).

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu phân bổ diện tích các loại đất.

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2.4. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án (có danh mục công trình, dự án kèm theo).

(Báo cáo phải xác định rõ các chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án từ năm trước chuyển sang; các chỉ tiêu sử dụng đất và công trình, dự án chuyển sang năm sau hoặc công bố hủy bỏ).

3. Nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- ...

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN

⁽¹⁾ Cơ quan lập báo cáo.

⁽²⁾ Cơ quan nhận báo cáo.

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân...⁽²⁾ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾, Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...⁽²⁾ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ...
- ...

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**